

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/HNGĐ-ST

Ngày 13-12-2017

V/v “*Không công nhận quan hệ vợ,
chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đăng Hoàn
2. Ông Lưu Huy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tân Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Từ ngày 08 đến ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2017/TLST - HNGĐ ngày 23/10/2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 23/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1971 (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Đội 10, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 18/10/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Bà và ông Lê Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với ông L, bà đã có 02 con riêng, hiện đang sống chung với bà. Bà không biết cha của 02 con hiện nay ở đâu. Bà và ông L chung sống hạnh phúc được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn do

ông bà không có tiếng nói chung, không mang lại hạnh phúc cho nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại, bà và ông L sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông L không có con chung, không có nhận ai làm con nuôi và hiện tại bà không có mang thai.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Phần trình bày của bị đơn ông Lê Văn L:

Tại phiên Tòa hôm nay ông Lê Văn L vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2017 ông L trình bày: Ông thống nhất ông và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không tôn trọng nhau và thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà H đã sống ly thân với nhau không ai quan tâm đến ai. Nay bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

- *Về con chung*: Ông thống nhất ông và bà H không có con chung. Trước khi chung sống với ông, bà H đã có 02 con riêng. Ông không biết cha của 02 con riêng bà H là ai, hiện nay ở đâu. Sau khi ly hôn, đối với hai con riêng của bà H, bà H tự nuôi dưỡng ông không có ý kiến gì.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Đặng Thị H và ông Lê Văn L là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Đặng Thị H (sau đây

gọi tắt là bà H) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lê Văn L (sau đây gọi tắt là ông L) theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn ông Lê Văn L hiện đang cư trú tại Đội 10, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn L có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà H và ông L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, tuy có đầy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình “*Nam nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.....*”. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Xác định nguyên nhân mâu thuẫn*: Bà H và ông L đều thừa nhận quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không đem lại hạnh phúc cho nhau và hiện tại bà H và ông L đang sống ly thân, không quan tâm và có trách nhiệm đến nhau.

[4] *Căn cứ pháp lý*: Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung trở nên trầm trọng, tình cảm của bà H và ông L không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, tuyên bố không công nhận bà H và ông L là vợ chồng.

[5] *Về con chung*: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận bà H và ông L là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] *Án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, nguyên đơn bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn ông L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H.

Tuyên bố không công nhận bà Đặng Thị H, sinh năm 1982 và ông Lê Văn L, sinh năm 1971 là vợ chồng.

2/ *Về con chung; tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

3/ *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Đặng Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003888 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Ông Lê Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Hữu Đức